

HỌC VIỆN THÁNH GIUSE – DÒNG TÊN VIỆT NAM

Bộ môn: Triết Học Tôn Giáo
Giáo sư hướng dẫn: Giuse.Vũ Uyên Thi, S.J.

**Giới Hạn Của Việc Chứng Minh Hay Bác Bỏ Sự Hiện Hữu Của Thượng Đế
Theo Immanuel Kant**

Học viên thực hiện
Phêrô Nguyễn Huy Kim, S.J.

Tháng 4 năm 2023

Tóm Tắt

Từ bối cảnh về việc chứng minh hay bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế và các vấn nạn liên quan tới việc kiểm chứng cho các mệnh đề liên quan tới đức tin vẫn chưa bao giờ có hồi kết, bài viết muốn trình bày triết thuyết của Immanuel Kant về nhận thức, trong tác phẩm *Phê Phán Lý Tính Thuần Túy* (PPLTTT) để cho thấy những diễn tả và chứng minh hay bác bỏ những điều như vậy một cách rõ ràng là điều bất khả. Và đồng thời cũng đưa ra những triết thuyết của các nhà triết học sau Kant, nhờ đó gợi mở những hướng neo suy tư khác về nhận thức của con người và suy tư về vấn đề tôn giáo.

Từ Khóa

Trực quan (*anschauung*); cảm năng (*sinnlichkeit*); giác tính (*verstand*), lý tính (*vernunft*), tiên nghiệm (*a priori*); vật tự thân (*ding an sich/thing in themselves*); thế giới hiện tượng (*phaenomenon*); thế giới tự thân (*noumena*); hữu thể hóa (*hypostasieren*); cái vô điều kiện (*das unbedingte*).

Giới Thiệu

Một số luận cứ chứng minh và bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế, và những vấn nạn của việc kiểm chứng

Trước hết là về các luận cứ, John H.Hick trong tác phẩm “*Philosophy of Religion*” đã tổng hợp và trình bày những lập luận chứng minh và bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế: Luận Cứ Bản Thể Học (*The Ontological Argument*); Luận Cứ Nguyên Nhân Đệ Nhất và Luận Cứ Vũ Trụ Luận (*The First-Cause and Cosmological Arguments*); Luận Cứ Về Người Thiết Kế (*The Design Argument*). Bên cạnh đó ông còn trình bày nhiều học thuyết khác: Học Thuyết Xã Hội Học Tôn Giáo (*The Sociological Theory Of Religion*); Học Thuyết Tôn Giáo Của Freud (*The Freudian Theory Of Religion*) muốn giải thiêng tôn giáo và khái niệm Thượng Đế. Nhưng trở trêu thay, các luận cứ, học thuyết trái chiều hay thuận chiều đều hữu lý.¹ Ngoài vấn nạn về nghịch lý vì các luận cứ trái chiều thì vấn đề kiểm chứng cũng rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan. Trong chương 8, cùng tác phẩm, John H.Hick khi trình bày về vấn nạn này, ông đã nêu quan điểm của các Nhà Thực Chứng Luận Lý (*Logical Positivism*), họ cho rằng những mệnh đề muốn kiểm chứng được thì phải trải qua thực nghiệm xem mệnh đề đúng hay sai, hay một cách khác là sự đúng hay sai của mệnh đề phải tạo nên sự khác biệt có thể nhìn thấy.² Nhưng rồi cũng rơi vào bế tắc vì thực tế có những vấn đề không thể kiểm sai, ngôn ngữ của tôn giáo mang một ý nghĩa khác với khoa học. Thêm nữa, các nhà Triết Học Khoa Học còn đặt nghi vấn rằng phải chăng quan sát (*observation*) là điều kiện để kiểm chứng lý thuyết (*theory*) hay lý thuyết mới định hình nên cách chúng ta quan sát?³ Còn với bộ môn Tri thức luận (*Epistemology*) đưa ra công thức sau: Tri thức (*Knowledge*) = Một niềm tin đúng (*true believe*) + sự kiểm chứng niềm tin đó (*justify*) ($K=Tb+ J$).⁴ Nghĩa là không có tri thức nào mà không chứa niềm tin, nhưng quan trọng là phải được kiểm chứng. Một trong những cách thức phổ biến là, để kiểm chứng mệnh đề p ta cần một mệnh đề q làm nền tảng ($q \rightarrow p$), nhưng cùng một cách thức, đến lượt q lại cần một mệnh đề khác làm nền tảng cho nó, cứ như vậy

¹ X. John H. Hick, *Philosophy of Religion* (United States of America: Prentice-Hall, 1963), Chapter 2,3.

²X.Thomas Uebel, Vers. 2022, Stanford Encyclopedia of Philosophy, 2022, (accessed 4, 6, 2022).
<https://plato.stanford.edu/archives/fall2022/entries/vienna-circle/>.

³ X.James Ladyman, *Understanding Philosophy of Science*, (London And New York: Routledge, 2002), 31-58.

⁴ X.Duncan Pritchard, *What Is This Thing Called Knowledge?* (New York: Routledge, 2006), 22.

thành một chuỗi kiểm chứng cho tới khi gặp được một mệnh đề tự nó kiểm chứng chính nó (*self-justify*). Chủ nghĩa hoài nghi (*skepticism*) cho rằng điều này là không thể. Xa hơn nữa là những cuộc tranh luận về về nguồn gốc nhận thức con người, giữa chủ nghĩa duy nghiệm và duy lý vẫn chưa có lời giải đáp.⁵

Hệ luận là các luận cứ chứng minh hay bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế, hay việc kiểm chứng các mệnh đề liên quan tới sự hiện hữu của Thượng Đế đều rơi vào bết tắc tiến thoái lưỡng nan. Tuy nhiên, mỗi trường phái đều cố tìm cách giải quyết vấn đề, nhưng lại không để ý tới cội nguồn tạo nên vấn nạn đó. Kant nhận ra rằng họ đã bỏ sót một câu hỏi quan trọng về chủ thể suy tư “tôi có thể biết gì?” giống như những người thợ gặp bết tắc khi tranh luận với nhau để khẳng định hay phủ nhận nhiệt độ của một lò nung thông qua kết quả của một nhiệt kế, mà lại quên đánh giá khả năng và giới hạn đo của thiết bị đó. Bài viết sẽ trình bày cách thức mà Kant tìm câu trả lời cho câu hỏi “tôi có thể biết gì?” qua đó giải đáp cho những vấn nạn đã được nêu lên liên quan tới những luận cứ chứng minh hay bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế, và giới hạn của việc kiểm chứng những mệnh đề nói chung và những mệnh đề liên quan tới Thượng Đế nói riêng. Đồng thời cũng nêu lên những phản biện cho câu trả lời của Kant và những gợi ý mở rộng vấn đề.

Nền tảng nhận thức của Kant

“Tuy mọi nhận thức của ta đều bắt đầu (*anhebt*) từ kinh nghiệm, song không phải vì thế mà tất cả đều bắt nguồn (*entspringt*) từ kinh nghiệm”⁶ [B1]⁷ Châm ngôn này như là “khí cụ” để Kant bắt đầu tiến trình hòa giải giữa chủ Chủ nghĩa duy lý và Chủ nghĩa duy nghiệm về nguồn gốc của các ý tưởng (*idea*) và cũng là manh mối để ông bắt đầu *hành trình* phê phán của mình nhờ đó xác định nền tảng và giới hạn của nhận thức. Kant đã bắt đầu bằng việc đưa nhận thức (*Erkennen*)⁸

⁵X. Duncan Pritchard, *What Is This Thing Called Knowledge?* (New York: Routledge, 2006), Part II Where does knowledge come from?

⁶ Việc in đậm là của người dịch, và từ nay về sau người viết sẽ giữ nguyên những thao tác nhấn mạnh của người dịch. Đồng thời các thuật ngữ như: cảm năng, giác tính, lý tính... sẽ được bài viết, viết hoa chữ cái đầu thành, Cảm năng, Giác tính, Lý tính, để người viết và hy vọng cả người đọc có thể dễ theo dõi hơn.

⁷ Immanuel Kant, *Phê Phán Lý Tính Thuần Túy*. Translated by Bùi Văn Nam Sơn (Hà Nội: Tri Thức, 2018), [B1].

⁸ Kant dùng từ này với nhiều nghĩa khác nhau (x. PPLTTT, phụ Lục) nhưng ở đây dùng với ý nghĩa như là một sự thống nhất của các thành phần làm nên nhận thức (Cảm năng, Giác tính, Lý tính) với tất cả các quy luật của nó.

lên *bàn giải phẫu* qua đó bóc tách và phân tích các thành phần của nó. Nhờ đó ông nhận ra các nguồn gốc trong nhận thức của con người đó chính là Cảm năng⁹ và Giác tính.

Dù bằng cách nào và với phương tiện gì để một nhận thức có thể quan hệ được với các đối tượng, thì quan hệ trực tiếp (unmittelbar) bao giờ cũng là bằng trực quan (anschauung)...do phương cách làm thế nào để chúng ta được các đối tượng kích động, gọi là Cảm năng (sinnlichkeit). Vì thế, nhờ cảm năng, những đối tượng được mang lại cho ta, và chỉ có cảm năng mới cung cấp cho ta những trực quan; trong khi đó, nhờ giác tính (verstand), những đối tượng được suy tưởng (gedacht) và từ giác tính, những khái niệm ra đời. [B.33]

Tuy gương gạo, thiên cận và khập khiễng nhưng các thành phần của nhận thức có thể được hình dung như sau: để máy tính có thể hoạt động (\approx nhận thức) trước *hết*, nó cần các thiết bị nhận tín hiệu đầu vào như bàn phím, chuột, cổng USB... (\approx Cảm năng); kể đến là các thuật toán được viết sẵn và các chi tiết được nối kết để mã hóa dữ liệu đầu vào sang ngôn ngữ của máy tính, hệ nhị phân (Giác tính với các phạm trù) và cuối cùng cần một bộ xử lý trung tâm, CPU (\approx Lý tính/Vernunft) có các chương trình viết sẵn để kết nối xử lý dữ liệu nhờ đó có thể xuất tín hiệu đầu ra, về phần lý tính sẽ được làm rõ hơn ở phần sau.

Như vậy “Không có cảm năng, không có đối tượng nào được mang lại cho ta, và không có giác tính, không có đối tượng nào được suy tưởng. Những tư tưởng không có nội dung thì trống rỗng, những trực quan không có khái niệm thì mù quáng”[B.76] Như vậy một sự vật muốn được tri nhận trước hết phải qua cảm năng, nhờ trực quan, và kể đến cái đa tạp được mang lại bởi trực quan lại được thống nhất và định nghĩa bởi Giác tính, và hai quan năng này có thể làm được như vậy là nhờ những khái niệm tiên nghiệm (*a priori*)¹⁰. Hơn nữa, cả hai quan năng không thể chuyển đổi chức năng cho nhau và đối tượng của quan năng này không bao giờ là đối tượng của quan năng kia và ngược lại.

Ranh giới của việc sử dụng các phạm trù, và việc kiểm chứng bằng thực nghiệm

Như vậy cũng giống như thiết bị chuẩn hóa dữ liệu chỉ tiếp nhận được những tín hiệu được tạo ra do những ngón tay gõ vào bàn phím. mà chẳng bao giờ tiếp xúc được với những ngón tay, thì giác tính cũng vậy chỉ tiếp nhận và xử lý những hiện tượng do trực quan mang lại. Như vậy

⁹ Cảm năng cung cấp Trực quan, nhưng đôi lúc Kant sử dụng hai thuật ngữ gần tương đồng với nhau.

¹⁰ Tiên nghiệm với Kant là những khái niệm có tính nguyên thủy, độc lập với kinh nghiệm về nguồn gốc. Những khái niệm được Kant phân tích và tìm ra trong Phần I Học Thuyết Siêu Nghiệm Về Các Yếu Tố Cơ Bản Của Nhận Thức.

một hố thăm giữa sự vật như nó là (*ding an sich*) và chủ thể nhận thức đã được ấn định như là *định mệnh* được định sẵn cho nhận thức vậy.

Kant chính thức đưa ra điều khoản xác lập ranh giới sử dụng cho 12 phạm trù của Giác tính, ấn định phạm vi sử dụng của các phạm trù, để xác định việc sử dụng nào là được phép và không được phép, điều khoản đó là “nhằm nhận thức sự vật, các phạm trù không có sự sử dụng nào khác là trong chừng mực những sự vật ấy được xem là những đối tượng của kinh nghiệm khả hữu” [B.148]. Nghĩa là bất cứ khi nào Giác tính áp dụng các phạm trù vào những đối tượng không phải do Trực quan mang lại thì việc áp dụng các phạm trù là *phạm pháp*, như vậy dùng chúng để nói về Thượng Đế hay Linh Hồn là vượt khỏi ranh giới cho phép, quả như cổ nhân dạy “*Đạo khả đạo phi thường đạo. Danh khả danh, phi thường danh*”¹¹ nếu cứ chằng đã phải dụng ngôn thì điều đó chỉ mang tính loại suy.

Như vậy Kant đã trả lời và đặt ranh giới cho vấn đề kiểm chứng bằng thực nghiệm. Đồng thời gián tiếp, ấn định phạm vi cho những lãnh vực Khoa học lấy thực nghiệm làm làm cơ sở cho phương pháp của mình, phạm vi đó chỉ nằm trong thế giới hiện tượng (*Erscheinung*)¹². Nghĩa là xác định sự vật như nó là thì vượt khỏi ranh giới của Khoa học. Theo đó, từ trong trứng nước Khoa học đã có *mầm mống* của một sự khủng hoảng, và nó sẽ phát triển ngay khi khoa học muốn vượt rào để đi tới lãnh vực của vật tự thân (*noumena*) hay muốn dùng thực nghiệm như là tiêu chuẩn để xác định chân lý thuộc về lãnh vực đó. Điều đó có nghĩa là quan sát bằng thực nghiệm thì không thể kiểm chứng được các mệnh đề thuộc về vật tự thân hay những đặc tính mà con người gán cho Thượng Đế. Như vậy, lãnh vực cho phép của kiểm chứng thực nghiệm và sự sử dụng các phạm trù đã được Kant ấn định. Còn luận cứ nhằm chứng minh hay bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế thì sao?

¹¹ Đạo và Danh khi đã nói thành lời thì không còn là Đạo và Danh đích thực nữa. x. Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*, Vũ Thế Ngọc dịch, (TPHCM: Lao Động, 2005), I.

¹² Nói hữu hình là mới Trực Quan cấp một, nhưng thực tế nhiều lãnh vực Khoa học (Vật lý lượng tử, Thiên Văn học...) còn đi xa khỏi chính sự vật như nó là (*thing in itself*) vì chính nó phải quan sát nhờ các thiết bị đo, nghĩa là sự vật đã bị bóp méo 2 lần một qua qua thiết bị đo, hai là qua trực quan của người quan sát. Theo Heisenberg “điều mà ta quan sát thấy không phải là tự tính đích thực của thiên nhiên, mà là thiên nhiên xuất hiện ra dưới cách tra vấn của ta” (x. Nguyễn Tường Bách, *Lưới Trời Ai Dệt*, (Chí Minh: Thời Đại, 2013), 250). Hay như lý thuyết dây (*string theory*) thì cho bản chất của vật chất là dây dao động hơn 10 chiều nhưng chỉ xuất hiện cho ta theo 3 chiều theo như khả năng của ta có thể tri nhận.

Có một sự khác biệt ý nhị liên quan tới vật tự thân và Thượng Đế nên được lưu tâm, cụ thể nếu Giác tính không tri nhận được sự vật như nó là nhưng chí ít nó còn xác định được sự hiện hữu của sự vật đó, nghĩa là vật tự thân theo nghĩa này vẫn là đối tượng của Trực quan. Ví dụ, nếu ta nhìn một cái cây thì hình dáng, khái niệm cái cây mặc dù đã bị điều kiện hóa bởi không gian và thời gian của Cảm năng và các khái niệm của Giác tính, và mỗi người lại có sự tri nhận khác nhau, nhưng chí ít trong lý thuyết của Kant mặc dù Giác tính không thể nhận thức được bản chất của vật tự thân, nhưng chí ít vật tự thân vẫn là một đối tượng tác động trực tiếp lên Cảm năng. Nhưng một cách minh nhiên Thượng Đế thì siêu việt, nên không thể là đối tượng của Cảm năng. Chính vì vậy nhiều nghi vấn được đặt ra: với Lý tính thuần túy làm sao những khái niệm này có được? Những luận cứ nhằm chứng minh hay bác bỏ sự hiện hữu của đối tượng tương ứng với khái niệm đó sẽ như thế nào? Để tìm câu trả lời cho những vấn nạn này, Kant đã đi tới lãnh vực của Lý tính, mà ta đã có cơ hội ví von nó như là CPU của máy tính vậy.

Chức năng của Lý tính thuần túy

Kant mô tả tiến trình để đạt được nhận thức như sau: “Tất cả nhận thức của ta khởi đầu từ các giác quan, rồi tiến lên giác tính và kết thúc ở lý tính. Ngoài Lý tính không còn cái gì cao hơn nữa trong tinh thần của con người để xử lý chất liệu của trực quan và đưa chúng vào sự thống nhất tối cao của tư duy” [B.356]. Đối với Kant, một trong những chức năng quan trọng nhất của Lý tính chính là tạo ra sự thống nhất cho Những Quy Luật Của Giác Tính. Thêm nữa, đối tượng của Lý tính cũng chính là Giác tính chứ không phải là đối tượng bên ngoài, cũng giống như CPU chỉ làm việc với tín hiệu đã được mã hóa vậy.

Nếu giác tính là một quan năng tạo ra sự thống nhất cho những hiện tượng nhờ các quy luật, thì lý tính là quan năng tạo ra sự thống nhất cho những quy luật của giác tính vào dưới các nguyên tắc... tuy nhiên, lý tính không bao giờ áp dụng trực tiếp vào kinh nghiệm hay vào một đối tượng [cảm tính] nào, trái lại, đối tượng của nó chính là giác tính, nhằm mang lại sự thống nhất tiên nghiệm cho những nhận thức đa tạp của giác tính thông qua các khái niệm...[B.359]

Vậy nếu Cảm năng có không gian và thời gian, Giác tính có các khái niệm tiên nghiệm thì Lý tính đến lượt nó cũng có các khái niệm tiên nghiệm của mình để thống nhất quy luật của giác tính vào dưới những nguyên tắc của mình, và những khái niệm này chính là đầu mối của những ảo tượng liên quan tới các khái niệm Linh hồn, Tự do, Thượng đế.

Các khái niệm và nguyên tắc của Lý tính thuần túy

Để xác định các khái niệm thuần túy của Giác tính Kant đã dựa vào các phán đoán, giờ đây để tìm ra các nguyên tắc siêu nghiệm và khái niệm của Lý tính thuần túy (LTTT), ông dựa vào hình thức và lôgic của Lý tính trong các suy luận (x.[362-368]). Về hình thức của một suy luận thông thường gồm ba phần, dạng tam đoạn luận: (1) một mệnh đề làm nền tảng; (2) một mệnh đề khác, đó là hệ luận được rút ra từ mệnh đề (1); (3) kết luận, trong đó chân lý của mệnh đề thứ hai được nối kết một cách nhất thiết với chân lý của mệnh đề thứ nhất (x.[B360]). Nhờ đó Kant tìm ra nguyên tắc của Lý tính thuần túy đó là: logic của Lý tính luôn tìm cách trở về với chính đề, tìm điều kiện cho cái có điều kiện.¹³ Vì sao lại như thế? Kant trả lời rằng “vì bản thân suy luận không gì khác hơn là một phán đoán nhờ thân gồm điều kiện của nó vào một quy luật phổ biến (chính đề, Major). Nhưng vì bản thân quy luật này lại phục tùng quá trình suy luận liên tục của lý tính, tức lý tính phải tìm *điều kiện của điều kiện...*” [B.364]. Như vậy, vì lý tính sẽ có xu hướng quy hồi đến vô tận, nếu không có gì can thiệp, nghĩa là ở mệnh đề (2) cần phải được quy hồi về mệnh đề (1) rồi tiếp tục mệnh đề một cũng đòi hỏi truy nguồn về (1'), nghĩa là nó lại trở thành thứ đề của một suy luận khác, việc quy hồi này sẽ là vô tận

Do đó, nếu không có một giải pháp nào thì việc suy luận sẽ là một tiến trình quy hồi vô tận, đi tìm cái quy luật của quy luật trong vô vọng, như vậy sẽ chẳng bao giờ có điểm dừng và ta chẳng bao giờ có được nhận thức. Nên theo Kant, giải pháp thuộc về bản chất của Lý tính là đưa ra nguyên tắc riêng của nó “Nguyên tắc riêng có của lý tính nói chung (khi nó được sử dụng một cách logic) là: tìm cho được *cái vô điều kiện (das unbedingte)* cho nhận thức luôn có điều kiện của giác tính để cho sự thông nhất của nhận thức giác tính được hoàn tất” [B364]. Như vậy để kết thúc chuỗi quy hồi Lý tính cần có cái vô điều kiện. Nhờ đó tìm ra các khái niệm của Lý tính và để phân biệt với các khái niệm của Giác tính, Kant gọi chúng là gọi là những Ý niệm của Lý tính.

Từ ba dạng suy luận (nhất thiết; giả thiết; phân đôi) Kant xác định các Ý niệm tương ứng với ba dạng suy luận đó. Lý tính có các khái niệm là Ý Niệm Siêu Nghiệm gồm 3 loại; Sự thống nhất nhất thể tuyệt đối (vô-điều kiện) của chủ thể tư duy; (2) sự thống nhất tuyệt đối của chuỗi các điều kiện của hiện tượng (liên quan tới sự thống nhất của toàn thể vũ trụ); (3) sự thống nhất tuyệt đối của điều kiện cho mọi đối tượng của tư duy nói chung. (x.[390; 392])

¹³ Vì ta biết rằng mọi sự vật xuất hiện cho Giác tính thông qua cảm năng thì phải tuân theo quy luật nhân quả. X. niệm thức của nguyên nhân và tính nhân quả [B183].

Đó cũng chính là nguồn suối sinh ra ba loại suy luận mang tính biện chứng [ảo tưởng] được Kant gọi lần lượt là: (1) từ chủ thể không chứa đựng cái đa tạp nào tôi suy luận ra chủ thể tuyệt đối, Lý tính rơi vào các vãng luận-Liên quan tới Linh Hồn (*Paralogismen*); (2) từ cái toàn thể tuyệt đối của chuỗi những điều kiện cho một hiện tượng được mang lại, suy luận về tính toàn thể tuyệt đối, Lý tính rơi vào các Nghịch lý (*Antinomien*)-Liên quan tới Tự do (3) tư duy về Ý Thể Của Lý Tính Thuần Túy [Thượng Đế], lý tính đưa ra các luận cứ thần học có thể bị bẻ gãy (x.[B.398]) Và Kant đã phân tích chúng ở những chương tiếp theo¹⁴, nhưng giới hạn bài viết sẽ chỉ tập trung ở suy luận thứ (3).

Phải lưu ý rằng, các ý niệm đối với Kant chỉ có chức năng điều hành không mang tính cấu tạo, nghĩa là nó không phải là đối tượng của kinh nghiệm, không có đối tượng tương ứng, nên đối tượng tương ứng với các Ý niệm ấy được gọi là Ý thể (*Das Ideale*) (x.[B.602]). Đây cũng là chìa khóa để Kant mở cánh cửa đi vào những ảo tưởng của những luận cứ nhằm chứng minh hay bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế.

Sự bất khả trong việc chứng minh hay bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế bằng Lý tính thuần túy

Liên quan tới suy luận (3) Ý Thể Của Lý Tính Thuần Túy [Thượng Đế] Kant khẳng định mọi lập luận chứng minh sự tồn tại của Thượng Đế được xếp vào ba loại. Thứ nhất, (1) Luận Cứ Bản Thể Học (*Ontologischer Beweis*) “Trừu tượng hóa khỏi mọi kinh nghiệm và suy luận hoàn toàn tiên nghiệm từ các khái niệm đơn thuần ra sự tồn tại của một Nguyên nhân tối cao” [B.619]

Ở cách chứng minh này ta thấy Lý tính đã có một bước nhảy *vượt rào*, cụ thể như chúng ta đã biết thì các Ý niệm chỉ có tính chất điều hành để thống nhất nhận thức luôn đòi điều kiện của Giác tính mà không có đối tượng tương ứng trong kinh nghiệm, nghĩa là không có sự giả định *Sự Tồn Tại (Existenz)* của một hữu thể tương ứng với ý niệm đó. Nhưng sau đó vì theo đuổi Ý niệm đến cùng và vì *thiếu hiểu biết*, vô tình đã Hữu Thể Hóa (*Hypostasieren*) Ý niệm, nghĩa là xem Ý niệm để chỉ đối tượng tương ứng trong kinh nghiệm, và sau đó suy luận như thể sự hiện hữu đó đã được chứng minh vậy. Như vậy từ Ý niệm về cái không điều kiện thống nhất tuyệt đối của điều

¹⁴X. Immanuel Kant, *Biện Chứng Pháp Siêu Nghiệm*, Quyển II, Chương I và II.

kiện cho mọi đối tượng của tư duy nói chung, sẽ tương ứng với Ý Thể Của Lý Tính Thuần Túy [Thượng Đế] chứ không phải là sự tồn tại của Thượng Đế, việc làm đó là bất hợp pháp với LTTT.

Thứ 2, luận cứ vũ trụ học (*Kosmologischer Beweis*): Lấy một tồn tại nào đó làm cơ sở, rồi theo chuỗi nhân quả suy ra nguyên nhân tối cao vượt khỏi chuỗi nhân quả đó. Chúng ta thấy đây là kiểu lập luận của Leibniz, của Descartes (x.[B.631-634; 916]). Dạng này bao gồm những chứng minh có hình thức lập luận như sau: nếu một cái gì tồn tại, thì một Hữu thể tất yếu vô-điều kiện cũng phải tồn tại, nay chỉ ít cũng có cái tồn tại là chính tôi, vậy Hữu thể tất yếu cũng phải tồn tại. Kant đã nhận ra thứ đề chứa đựng một kinh nghiệm, và chính đề lại chứa đựng kết luận của một kinh nghiệm (x.[B.633]) rồi sau đó là có một bước hữu thể hóa giống như luận cứ vũ trụ học.

Cuối cùng, Luận Cứ Thần Học-Vật Lý (*Physikotheologischer Beweis*) “Từ một kinh nghiệm từ tính chất đặc thù của thế giới cảm tính của chúng ta được nhận thức thông qua kinh nghiệm trên, rồi tiến lên theo quy luật nhân quả, rồi đến Nguyên nhân tối cao nằm ngoài thế giới” [B.619]. Những luận cứ thuộc loại này là những dạng lập luận dựa theo chuỗi nhân quả, rằng: ắt phải có một nguyên nhân khởi thủy nằm ngoài vũ trụ cho chuỗi mắt xích nhân quả đó như Luận Cứ Nguyên Nhân Đệ Nhất hay như Luận Cứ Người Thiết Kế. Kant cho rằng nếu có thể thì những lập luận này chỉ chứng minh được sự hiện hữu của một người thợ, hay kiến trúc sư của thế giới, nhưng người này cũng chỉ sắp xếp sáng tạo từ cái đã có, còn một Thượng Đế sáng tạo thế giới thì không thể (x.[B.655]) vì cuối cùng những luận cứ này đều phải quay về với chính điều mà luận cứ này muốn tránh đó là Luận cứ Bản Thể Học (x.[B.657-658]). Vậy tất cả những luận cứ chứng minh sự hiện hữu của Thượng Đế đã đi vào ngõ cụt. Vậy những luận cứ chứng minh, bác bỏ sự hiện hữu của Thượng Đế thì sao?

Trở lại với Chương I, II, trong đó Kant giải quyết các vông luận và nghịch lý của LTTT, ta thấy rằng những luận cứ muốn phủ định sự hiện hữu của Thượng Đế, hay phủ nhận rằng cách khái niệm như Thượng Đế là do con người, hay xã hội tạo ra thì cũng đồng thời phủ nhận các Ý niệm của Lý tính (x. [B.391])¹⁵ và tính thống nhất cho việc đòi cái điều kiện cho cái có điều kiện của Giác tính. Nghĩa là, xem thế giới này không cần khởi đầu, không cần cái-không-điều kiện cho các điều kiện khác, thế giới này là hỗn mang không cần một cùng đích. Do đó tất yếu rơi vào mâu thuẫn với chính nguyên tắc của Lý tính là luôn đi tìm cái vô điều kiện. Nghĩa là Lý tính dùng khả

¹⁵ Kant đã trình bày những nghịch lý của Lý tính thuần túy, x. [B.454-504] và cách giải quyết trong các số [B.519-593].

năng của mình để để loại bỏ chính khả năng đó, đó là tự diệt. Vậy phải chăng mọi cuộc tranh cãi đã chấm dứt từ đây?

Những lối nhìn mới về nhận thức

Triết lý về nhận thức của Kant trong PPLTTT, đã xem sự hiểu biết như là một tiến trình “tuyến tính” Đối tượng được nhận thức bằng Trực Quan rồi đến Giác tính, sau đó là Lý tính, nhận thức hiểu như vậy như là một sự nắm bắt đối tượng. Tuy nhiên, đối với nhiều triết gia sau ông, như Fichte hay những nhà triết học hiện sinh như Heidegger lại cho rằng, nhận thức của con người không đơn giản là bị đóng khung bởi những khái niệm tiên nghiệm. Họ đã mở ra những khả thể mà lý thuyết của Kant không thể đi tới được. Nhờ đó ta vẫn có thể nói rằng, mặc dù lý trí không thể biết được chính xác Thượng Đế là như thế nào, nhưng ta vẫn có thể nói về sự hiện hữu của Thượng Đế cách nào đó, hay không gian và thời gian không phải là hai điều gì cố hữu nhưng vẫn có thể có sự thay đổi tùy thuộc vào chủ thể nhận thức. Trước hết, theo Johann Gottlieb Fichte (1762-1814) khi ta đã có một phát ngôn “Thượng Đế” thì ta đã biết về Thượng Đế cách nào đó rồi. Khi nghiên cứu về nhận thức ông thấy rằng từ quy luật đồng nhất rằng “Mỗi vật là chính nó; nó có những thực tại được ấn định khi nó được ấn định ($A=A$)”¹⁶ của luận lý học ông tìm ra nền tảng và cấu trúc chiều sâu của quy luật đó chính là ($I=I$) nghĩa là cái tôi nhận ra chính mình nhờ sự nhận biết của nó về một cái tôi ở vị trí không tôi hay "*Bản ngã (Ego) nhận ra Vô ngã (Non-Ego) có nghĩa là Bản ngã được đặt trong Vô ngã; vì Bản ngã không nhận ra thực tại nào khác ngoài những gì được chính nó đặt vào*"¹⁷. Có thể quảng diễn thế này: làm sao ta định nghĩa được màu trắng nếu sống trong một thế giới không có màu đen, hay như việc soi gương nhờ tôi ở vị trí không tôi (ảnh trong gương) mà tôi biết tôi. Như vậy khi chủ thể ý thức được sự giới hạn của chính mình, càng nhận thức về hố thẳm để đi tới Thượng Đế thì con người càng nhận biết Thượng Đế và chính mình, chứ không phải là một rào cản mà khi bước qua là "phạm pháp" theo lý thuyết của Kant. Còn với triết thuyết của Søren Aabye Kierkegaard (1813- 1855), ông cho rằng sự hiểu biết giữa hiện hữu của chủ thể và khách thể không thể hoàn toàn tách biệt “sự phản tỉnh của cái bên trong là sự phản tỉnh kép của chủ thể suy tưởng. Trong suy nghĩ thì anh ta nghĩ về cái phổ quát, nhưng khi tồn tại trong khi suy nghĩ về cái phổ quát và khi tiếp thu sự suy nghĩ này trong nội tâm của mình,

¹⁶ Lý thuyết về sự hiểu biết của Fichte đặc biệt là định luật phản thân. X. Johann Gottlieb Fichte, *The Science of Knowledge* (London: Trubner & Co, Ludgate Hill, 1889), 141.

¹⁷ Lý thuyết về sự hiểu biết của Fichte đặc biệt là định luật phản thân. X. Johann Gottlieb Fichte, 150.

anh ta càng trở nên cô lập một cách chủ quan.”¹⁸ Như vậy càng nhận thức về cái phổ quát, khách thể chủ thể nhận thức càng ý thức về sự hiện hữu chủ quan của chính mình. Như vậy sự hiện hữu của thế giới không phải là điều gì tách biệt nhưng đòi hỏi ta ta phải dấn thân vào đó và ý thức về chính mình, là phải trở thành chủ thể (*subjectively*) thực sự nhờ việc dấn thân chính mình cách chủ động (*engaging ourselves*) vào tiến trình đó, trong tự do.¹⁹

Kể đến, the Martin Heidegger (1889-1976) không gian xung quanh con người (*Dasein*) không phải là một điều gì cố hữu tiên thiên, nhưng nó được được kiến tạo bởi dự phóng (*take care*) của chủ thể nhận thức tạo nên không-gian-tính (*Worldliness*) của thế giới.²⁰

Không phải do tầm xa của tai hay mắt nhưng là nhờ việc khử-khoảng (de-distancing) của *Dasein* trong khi *Dasein* cư ngụ chủ yếu ở trong chúng. Vd, một người đeo kính cận thì kính gần với họ đến mức nó chỉ “nằm ngay trên mũi người đó,” nhưng vật hữu dụng này lại xa hơn bức tranh ở trên tường phía đối diện của căn phòng trong thế giới xung quanh đối với người đeo kính

Chính vì vậy với ông hay Kierkegaard thì thế giới của người tin, để tâm trí vào Thượng Đế thì khác với thế giới của những người chỉ biết về khái niệm Thượng Đế.

Tóm kết

Kant đã thực hiện một cuộc phê phán để trả lời cho câu hỏi: Tôi có thể biết gì? Nhờ công cuộc phê phán, ông đã giải quyết được những căng thẳng về quan điểm liên quan tới nguồn gốc nhận thức của chủ nghĩa Duy lý và Duy nghiệm, đồng thời xây dựng lý thuyết nhận thức với các thành phần: Cảm năng; Giác tính là hai quan năng của nhận thức và Lý tính quan năng ham muốn. Từ phân tích pháp về Cảm năng và Giác tính ông đặt ranh giới cho đối tượng của nhận thức, chỉ là hiện tượng mà không bao giờ là vật tự thân, như vậy ông cũng đặt dấu chấm hết cho những tham vọng chỉ dùng thực nghiệm để thủ đắc một chân lý (hiểu vật tự thân), như vậy là cũng đặt giới hạn cho Khoa học. Và qua biện chứng pháp ông đã tìm ra nguyên tắc của LTTT là thống nhất Giác tính và đi tìm cái vô điều kiện nên sinh ra các ảo tượng về sự hiện hữu của Thượng Đế, Linh hồn, Tự do. Rằng tất cả những luận cứ hay những kiểm chứng nhằm khẳng định hay phủ định sự hiện hữu

¹⁸ Kierkegaard, Søren Aabye, *Concluding Unscientific Postscript To Philosophical Fragments*, Volume I. Howard V. Hong and Edna H. Hong hiệu đính và dịch, (New Jersey: Princeton University Press, 1992), 74.

¹⁹ X. George Pattison, *The Philosophy of Kierkegaard*, (North America: Acumen Publishing Limited, 2005), Subjectivity, 38-39.

²⁰ Martin Heidegger, *Being and Time (Sein und zeit)*, Joan Stambaugh dịch, (New York: State University of New York, 1996), Part One, III, The Worldliness of the World, 99.

của Thượng Đế, đều bị vô hiệu hóa trong thế giới đó. Bởi vì với Kant, khái niệm Thượng Đế được ông gọi là ý niệm của lý tính, là những khái niệm mang tính điều hành (regulative)²¹ bắt buộc phải có để lý tính có thể thống nhất và thấu gồm kinh nghiệm. Nhưng “thượng đế” chỉ là khái niệm thuần túy không phải là đối tượng của trực quan đó đó bất cứ luận chứng nào chứng minh có sự hiện hữu của những đối tượng thực tồn và gọi tên bằng những khái niệm này đối với Kant đều là phải có một bước vượt rào và gây ra ảo tượng cho lý tính thuần túy. Như vậy bước vào lý thuyết của Kant dường như là bước sang “cõi sau” của nền siêu hình học cổ điển vậy. Tuy nhiên có lẽ đó là điều mà ta có xu hướng gán cho ông, nhưng nếu suy xét thấu đáo theo như những gì đã phân tích thì dường như ông nhắc nhở ta về sự khiêm tốn khi đề cập tới những vấn đề như thế, và sau đó ông đã đặt ra những khả thể mà LTTT không thể vượt qua được trong Phê Phán Lý Tính Thực Hành. Tuy nhiên, điều tưởng chừng như kết thúc thì nay nhờ thừa hưởng và vượt bỏ mà các triết gia sau Kant đã khai mở những lý thuyết mới về nhận thức, nhờ đó đem đến cái nhìn mới về khả thể nhận thức của con người liên quan tới Thượng Đế. Fichte giúp ta nhận ra rằng nhận thức không chỉ đơn giản là sự nắm bắt một đối tượng tách biệt với chủ thể, nhưng là sự nhận ra chính mình nơi đối tượng, rằng nhận thức về sự xa cách về một đối tượng lại là điều làm cho ta càng nhận thức được về đối tượng và chính mình. Còn Kierkegaard cho ta cái nhìn mới về tồn tại, về tương quan giữa khác thể và chủ thể, rồi Heidegger giúp ta có cái nhìn mới về không gian, khi cho rằng chính ý hướng tính của chủ thể làm nên không-gian-tính của thế giới, họ đã mở ra những hướng mới cho việc nhận thức về thế giới siêu việt tưởng chừng như xa vời, bất khả thấu vì hố thẳm giữa sự giới hạn của con người và sự cao vời của Thượng Đế và những thực tại thuộc thế giới đó. Nhưng có vẻ như họ đều đang cố tập trung vào khả năng và nỗ lực của con người để đi tới Thượng Đế, mà vô hình chung bỏ qua không đặt vấn đề cho khả thể hướng chiều ngược rằng Thượng Đế đến với con người. Và phải chăng hiểu biết của con người chỉ dừng lại ở lý luận và kiểm chứng có tính chia lìa chi tiết có xu hướng tách rời kiểu nhị nguyên: hồn-xác; bản thể-tùy thể, hữu-vô, danh- tướng... hay bản chất hiện hữu của ta còn có cách thể lý luận nào khác, có thể là lối nẻo của các nhà chiêm niệm hay là...,nhưng nhận thức vẫn có thể đạt đến những cảnh giới cao hơn chăng?²²

²¹ Là khái niệm không mang lại khả thể cũng như mở rộng kinh nghiệm nhưng lại cần thiết để lý tính thực hiện chức năng thống nhất và thấu gồm của nó x.[B211-222].

²² “Cổ hăng vô dục dĩ quan kỳ diệu, hăng hữu dục dã dĩ quan kỳ sở kiêu. Lương giả đồng sát dị danh, đồng vị huyền chi hữu huyền, chúng diệu chi môn.” dịch nghĩa: Ôm giữ vô thì thấy được sự kì diệu. Ông giữ hữu thì thấy chỗ chia lìa chi tiết. Cả hai đều cùng xuất hiện những khác tên. Cả hai đã huyền diệu lại càng huyền diệu hơn. Đó là cửa ngõ của sự kỳ diệu. (Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*, Vũ Thế Ngọc dịch, I.

Thư Mục Tham Khảo

- Davis, Bret W. *Martin Heidegger Key Concepts*. Durham: Acumen, 2010.
- Fichte, Johann Gottlieb. *The Science of Knowledge*. London: Trubner & Co, Ludgate Hill, 1889.
- Heidegger, Martin. *Being and Time (Sein und zeit)*. Translated by Joan Stambaugh. New York: State University of New York, 1996.
- Hick, John H. *Philosophy of Religion*. United States of America: Prentice-Hall, 1963.
- Kant, Immanuel. *Phê phán lý tính thuần túy*. Translated by Bùi Văn Nam Sơn. Hà Nội: Tri Thức, n.d.
- Kierkegaard, Søren Aabye. *Concluding Unscientific Postscript To Philosophical Fragments, Volume I*. Edited by Howard V.Hong and Edna H.Hong. Translated by Howard V.Hong and Edna H.Hong. New Jersey: Princeton University Press, 1992.
- Ladyman, James. *Understanding Philosophy of Science*. London And New York: Routledge, 2002.
- Nguyễn Tường Bách. *Lưới Trời Ai Dệt*. Hồ Chí Minh: Thời Đại, 2013.
- Pattison, George. *The Philosophy of Kierkegaard*. North America: Acumen Publishing Limited, 2005.
- Pritchard, Duncan. *What Is This Thing Called Knowledge?* New York: Routledge, 2006.
- Tử, Lão. *Đạo Đức Kinh*. Translated by Vũ Thế Ngọc. TPHCM: Lao Động, 2005.
- Uebel, Thomas. Vers. 2022. *Stanford Encyclopedia of Philosophy*. 2022.
<https://plato.stanford.edu/archives/fall2022/entries/vienna-circle/> (accessed 4 6, 2022).